Số: 1802/QĐ-UBND
Thời gian ký: 28/06/2024 14:07:03 +07:00

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích (1+2)		**110,94**	**10,53**	**0,08**	**19,90**	**3,98**	**9,44**	**66,99**	**0,02**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**108,0**	**10,5**	**0,1**	**19,9**	**4,0**	**9,4**	**64,1**	**0,0**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,1	0,1	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	0,0	0,04	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	16,7	2,7	-	9,0	1,9	2,8	0,2	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,5	3,1	0,1	10,9	2,0	6,6	58,7	0,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,8	4,6	-	-	-	-	5,2	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-							
1.7	Đất Nông Nghiệp Khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**2,9**	**0,0**	**-**	**-**	**0,0**	**0,0**	**2,9**	**0,0**
2.1	Đất Quốc Phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất An ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu cụm nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất Thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,7	-	-	-	-	-	0,7	-
	Trong đó:		-							
-	Đất giao thông	DGT	0,7	-	-	-	-	-	0,7	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn Hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở Y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0	0,03	-	-	0,001	0,00	0,01	0,004
2.14	Đất tại ở đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,2	-	-	-	-	-	2,2	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-